TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 98/2026/HNGĐ-ST Ngày: 13-3-2026 V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Sa The.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Dẫn.

Ông Nguyễn Hồng Được.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Phan Công Trận – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ tham gia phiên toà:* Bà Lê Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 278/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025, về việc "Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Dương Thị Mộng N; Sinh ngày 12/7/2001; Số CCCD 094301005632, ngày cấp 12/6/2022; Nơi cư trú: Ấp T, xã N, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Anh Thạch Thành Đ; Sinh ngày 20/5/2000; Số CCCD 094200008749; ngày cấp 12/6/2022; Nơi cư trú: Ấp H, xã T, thành phố Cần Thơ.

(Chị Dương Thị Mộng N có đơn xin xét xử vắng mặt; Anh Thạch Thành Đ: Vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2025 (BL 01) và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Dương Thị Mộng N trình bày:***

Nguyên vào năm 2020, chị Dương Thị Mộng N và anh Thạch Thành Đ có quen biết nhau, sau đó có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Cần Thơ cấp giấy

chứng nhận kết hôn số 99, ngày 03/9/2020. Sau khi kết hôn vợ chồng chị sống chung với nhau rất hạnh phúc đến năm 2025, thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc và đã sống ly thân với nhau cho đến nay, mặc dù hai vợ chồng có hòa giải với nhau, nhưng không thể đoàn tụ được. Trong thời gian chung sống chị N xác định vợ chồng chị có 01 con chung là Thạch Dương Đức D, sinh ngày 21/9/2020, hiện do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị xác định vợ chồng chị không có tài sản chung và nợ chung. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Thạch Thành Đ.

- Về con chung: Chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Thạch Dương Đức D, sinh ngày 21/9/2020, chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị xác định vợ chồng chị không có, nên không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện chị N giao nộp các tài liệu, chứng cứ gồm có: Căn cước công dân của Dương Thị Mộng N (Bản sao có đối chiếu); căn cước công dân của Thạch Thành Đ (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn số 99, ngày 03/9/2020; Giấy khai sinh Thạch Dương Đức D.

Đối với bị đơn anh Thạch Thành Đ: Dù đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo có thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng anh Đ không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập hợp lệ nhưng anh Đ vắng mặt không có lý do. Anh Đ đã được Tòa án tống đạt Thông báo kết quả phiên họp và quyết định đưa vụ án ra xét xử. Phiên tòa ngày 13/02/2026, anh Đ vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành hoãn phiên tòa và tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vắng mặt không có lý do.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm:*

- Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, riêng bị đơn vắng mặt không có lý do, không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, không chấp hành đầy đủ quyền

và nghĩa vụ của mình. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ tranh chấp là "Ly hôn và nuôi con khi ly hôn".

- Về việc giải quyết vụ án: Xét thấy tình cảm vợ chồng chị N, anh Đ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị N cho vợ chồng chị N, anh Đ ly hôn. Về con chung giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và anh Đ không phải cấp dưỡng cho con chung do chị N không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét. Ngoài ra còn buộc chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Chị Dương Thị Mộng N và anh Thạch Thành Đ kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 99, ngày 03/9/2020, đồng thời chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con khi ly hôn với anh Đ. Do vậy, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là Ly hôn và nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tranh chấp này được pháp luật điều chỉnh tại Điều 51, 56 và 58 của Luật Hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 09/10/2025, chị Dương Thị Mộng N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Thạch Thành Đ có nơi cư trú tại ấp H, xã T, thành phố Cần Thơ, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Nguyên đơn Dương Thị Mộng N vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, bị đơn Thạch Thành Đ vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do khi đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn Dương Thị Mộng N.

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2020, chị N và anh Đ sau thời gian quen biết và tìm hiểu nhau đã tự nguyện tổ chức lễ cưới, sau đó có đăng ký kết

hôn đúng theo trình tự thủ tục luật định và đã được Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 99, ngày 03/9/2020. Theo Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ là hợp pháp nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của pháp luật. Trong đó có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình và chung sống với nhau. Thời gian đầu thì vợ chồng chị N, anh Đ có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau mặc dù không có thỏa thuận khác và cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội. Như vậy, chị N và anh Đ đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình; Vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần thiết áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Chị Dương Thị Mộng N xác định vợ chồng chị có 01 con chung là Thạch Dương Đức D, sinh ngày 21/9/2020. Việc này cũng hoàn toàn phù hợp với giấy khai sinh của cháu Thạch Dương Đức D thể hiện là con chung của chị N và anh Đ. Hiện cháu đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.3] Xét yêu cầu của chị N được nuôi con chung Thạch Dương Đức D thấy rằng: Từ khi vợ chồng chị sống ly thân, cháu Thạch Dương Đức D do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, mặc dù anh Đ không cùng nuôi dưỡng nhưng cháu Thạch Dương Đức D vẫn được đảm bảo phát triển tốt về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Đồng thời, sau khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay thì anh Đ không đến để trình bày ý kiến của anh về con chung nên coi như anh Đ đã từ bỏ quyền của mình đối với yêu cầu về nuôi dưỡng con chung, mặc khác hiện nay chị N có công việc ổn định và có thu nhập đảm bảo cuộc sống của con chung. Do đó, để ổn định cuộc sống cho cháu Thạch Dương Đức D nên giao cháu cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.4] Về cấp dưỡng cho con chung: Chị N tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.5] Bên cạnh đó anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Đây là vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án do đó trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy chị N chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng. Anh Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị N và anh Đ có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

[7] Như đã phân tích nêu trên, nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Cần Thơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Thị Mộng N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị Mộng N được ly hôn với anh Thạch Thành Đ.

2. Về con chung: Giao Thạch Dương Đức D, sinh ngày 21/9/2020 cho chị Dương Thị Mộng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Thạch Thành Đ không phải cấp dưỡng cho con chung do chị Dương Thị Mộng N không có yêu cầu.

Anh Thạch Thành Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Dương Thị Mộng N xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Dương Thị Mộng N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 00008665, ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Chị Dương Thị Mộng N đã thực hiện xong. Anh Thạch Thành Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị N và anh Đ có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án tống đạt hợp lệ bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 9 – Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- UBND xã Ngọc Tố, TP Cần Thơ;
- TAND TP Cần Thơ (P. GĐ, KT, TT &THA);

Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Thạch Thị Sa The